



làng dàng

浪荡

verb/adjective · to wander idly, dissolute

Example Sentences

Tā zhěng tiān zài wài miàn làng dàng , bù huí jiā
他整天在外面浪荡，不回家。

He wanders around outside all day and
doesn't come home.

Zhè ge làng dàng gōng zǐ huā guāng le jiā lǐ de qián
这个浪荡公子花光了家里的钱。

This dissolute young man spent all the
family's money.

Trace each character, then write the word on your own.

浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪
浪	浪									

荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡	荡
荡										

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--